

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Bản án số: 53/2026/HS-ST
Ngày 11 - 3 - 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thái Hà

Thẩm phán: Ông Mai Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Luyên

Ông Đinh Mạnh Huy

Ông Vũ Văn Tu

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Chinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 44/2026/TLST-HS ngày 05 tháng 02 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2026/QĐXXST - HS ngày 27 tháng 02 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thu H**; Sinh năm 1977; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKKHKT: Ngõ E chợ K, phường K, quận Đ (nay là phường V - Q), thành phố Hà Nội; Nơi ở trước khi bị bắt: Căn hộ 0920 toà M1 Masteri Waterfront, xã Đ, huyện G (nay là xã G), thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Căn cước công dân số: 001177014566, cấp ngày 20/10/2023; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Trọng T (đã mất) và bà Nguyễn Thị P; Chồng: Không có; Bị cáo có 01 con, sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: không .

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/01/2025 đến ngày 22/01/2025 chuyển tạm giam, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 3 Công an tỉnh N.

Bị hại:

1. Anh Nguyễn Đức P1, sinh năm 1988, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Anh Lê Anh D, sinh năm 1987, trú tại tổ B, khu T, phường U, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

3. Chị Ngô Thị S, sinh năm 1983, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là thôn 17, xã X, tỉnh Ninh Bình) Có mặt.

4. Chị Lương Thị Hồng S1, sinh năm 1983, trú tại xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là thôn A, xã X, tỉnh Ninh Bình) Có mặt.

5. Chị Ngô Thị M, sinh năm 1985, trú tại xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là Thôn H, xã X, tỉnh Ninh Bình). Có mặt

6. Anh Bùi Văn T1, sinh năm 1991, trú tại xóm B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là Thôn B, xã X, tỉnh Ninh Bình). Có mặt.

7. Anh Ngô Văn H1, sinh năm 1995, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là thôn A, tỉnh Ninh Bình). Có mặt.

8. Anh Ngô Quốc V, sinh năm 1988, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là thôn A, xã X, tỉnh Ninh Bình). Vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền: Bà Lương Thị N (là mẹ đẻ), Địa chỉ: thôn A, xã X, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

9. Chị Lương Thị Mai H2, sinh năm 1997, trú tại xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình). Vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền: Chị Lương Thị Hồng S1, sinh năm 1983, trú tại thôn A, xã X, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

10. Bà Lương Thị C, sinh năm 1966, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là thôn A, xã X, tỉnh Ninh Bình). Có mặt.

11. Chị Ngô Thị N1, sinh năm 2003, trú tại xã X, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

12. Anh Ngô Viết T2, sinh năm 1977, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là thôn A, xã X, tỉnh Ninh Bình).

(Đại diện theo ủy quyền, theo pháp luật của Chị Ngô Thị N1, Anh Ngô Viết T2 là chị Ngô Thị S, sinh năm 1983 địa chỉ thôn A, xã X, tỉnh Ninh Bình) Có mặt.

13. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980, trú tại thôn D xã T, huyện Y (nay là phường M), tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn P2 – Cùng địa chỉ. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thu H có anh trai là Nguyễn Trọng T4, sinh năm 1969, hiện đang sinh sống tại Cộng hoà liên bang Đức. Bản thân H không có mối quan hệ, không có khả năng làm thủ tục xuất khẩu lao động nhưng do cần tiền chi tiêu cá nhân, H nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người có nhu cầu muốn xuất khẩu lao động sang Liên bang Ú (gọi tắt là Úc), bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối rằng anh T4 có một người bạn thân tên là V1 đang sinh sống tại Úc, có công ty riêng cần tuyển dụng lao động và có khả năng làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa 482 (Visa tạm trú dành cho người lao động có tay nghề sang làm việc cho doanh nghiệp ở Úc) với chi phí dao động khoảng từ 5.000-10.000 USD; nếu không làm được thủ tục cấp visa thì

H sẽ trả lại tiền và bồi thường 50.000.000đ. Sau khi nhận tiền và hồ sơ của những người này, H không làm thủ tục giúp họ xuất khẩu lao động như cam kết mà sử dụng tiền vào chi tiêu cá nhân. Bằng thủ đoạn nêu trên, trong khoảng thời gian từ tháng 10/2023 đến tháng 4/2024, H đã nhận tiền và hồ sơ, hứa hẹn làm thủ tục xuất khẩu lao động sang Úc của nhiều người, chiếm đoạt tổng số tiền **1.999.625.000đ**. Cụ thể như sau:

1. Khoảng tháng 10/2023, H quen biết với anh Nguyễn Đức P1, sinh năm 1988, trú tại thôn Đ, xã T, huyện V (nay là xã V), thành phố Hải Phòng), biết anh P1 đang muốn làm hồ sơ xuất cảnh sang Úc theo diện Visa du lịch nhưng chưa làm được, Hà liền nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh P1. H chủ động liên hệ, hứa hẹn với anh P1 sẽ nhờ anh V1 giúp làm thủ tục cấp visa sang Úc, thời hạn 06 tháng với chi phí 5.000 USD; nếu không làm được thủ tục cấp visa thì H sẽ trả lại tiền và bồi thường 50.000.000đ. Anh P1 tin tưởng vào những thông tin do H đưa ra nên đồng ý. Do bạn anh P1 là chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980, trú tại thôn D xã T, huyện Y (nay là phường M), tỉnh Tuyên Quang cũng có nhu cầu sang Úc nên anh P1 giới thiệu, nhờ H làm giúp thủ tục xin cấp visa cho chị T3, H nhận lời.

Ngày 13/10/2023, anh P1 cùng chị T3 đến nhà H thuê ở căn hộ E, tòa S, KĐT O, xã Đ, huyện G (nay là xã G), TP . để nộp hồ sơ. Tại đây, anh P1 đã chuyển khoản cho H số tiền 73.200.000 đồng (tương đương 3.000USD); chị T3 chuyển khoản cho H số tiền 99.835.000 đồng (bao gồm cả tiền vé máy bay) vào số tài khoản: 6699668688, ngân hàng M1 chi nhánh T6, mang tên Nguyễn Thu H. Nhận được tiền, H bảo anh P1 viết 02 “Giấy biên nhận tiền đi Úc” cho P1 và T3 với nội dung: H đã nhận số tiền trên, cam kết đến ngày 20/01/2024 anh P1 và chị T3 sẽ được cấp Visa để đi Úc; đến ngày 15/12/2024 anh P1 và chị T3 mỗi người có trách nhiệm thanh toán nốt số tiền 2.000 USD cho H. Nếu đến thời hạn mà không lo được việc thì H có trách nhiệm trả lại số tiền gốc và bồi thường cho anh P1, chị T3 mỗi người 50.000.000 đồng. H ký tên vào bên dưới mục “người nhận”.

Đến ngày 11/11/2023, anh P1 tiếp tục chuyển khoản cho H 49.100.000đ; ngày 14/11/2023, chị T3 tiếp tục chuyển khoản cho H 42.700.000 đồng (tương đương 2.000 USD).

Để lấy thêm tiền của anh P1 và chị T3, H tiếp tục nói dối rằng Visa du lịch không làm được nữa với lý do có nhiều người Việt Nam lợi dụng để sang Úc trồng cây cần sa thuê nên phải đổi sang làm hồ sơ xuất khẩu lao động theo diện Visa 482, thời hạn 02 năm, phải chi phí thêm 2.000 USD nữa. Anh P1 và chị T3 đều tin tưởng, đồng ý. Trong khoảng thời gian từ 04/12/2023 đến 24/02/2024, chị T3 đã 03 lần chuyển khoản tổng số tiền 49.000.000 đồng cho H.

Như vậy, tổng số tiền anh P1 chuyển khoản cho H là **122.300.000đ**; tổng số tiền chị T3 chuyển khoản cho H là **191.535.000đ**.

Do tin tưởng vào các thông tin do H đưa ra nên ngoài chị T3 thì anh P1 còn giới thiệu bạn là anh Lê Anh D, sinh năm 1987, trú tại tổ B, khu T, phường U, tỉnh Quảng Ninh để anh D liên hệ nhờ H làm hồ sơ xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa 482 thời hạn 02 năm, với chi phí 10.000 USD. H yêu cầu anh D phải đặt cọc 5.000 USD, tương đương 100.000.000 đồng. Ngày 31/01/2024, anh D đã nộp hồ sơ cho H và chuyển

khoản đặt trước số tiền 20.000.000đ vào số tài khoản: 6699668688, ngân hàng M2 của H với nội dung giao dịch là “*chuyen khoan coc lao dong Úc*”. H yêu cầu đến ngày 04/02/2024 anh D phải chuyển nốt số tiền 80.000.000 đồng còn lại và gặp H ở Hà Nội để viết giấy biên nhận tiền. Sau đó H liên tục giục anh D chuyển tiền nhưng do nghi ngờ H không giúp được nên anh D từ chối và không nhờ H làm hồ sơ đi Úc nữa. H nói nếu anh D không làm nữa thì sẽ mất số tiền đặt cọc 20.000.000đ. Đến tháng 3/2024, H gửi qua xe khách trả lại các giấy tờ đã nhận của anh D và xoá kết bạn zalo với anh D.

2. Do tin tưởng vào thông tin của H đưa ra nên chị Nguyễn Thị T3 đã giới thiệu bạn là chị Ngô Thị S, sinh năm 1983, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) để chị S và H liên hệ với nhau làm hồ sơ xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa 482 cho các thành viên trong gia đình và họ hàng, người quen của chị S. Cụ thể:

- Khoảng đầu tháng 10/2023, H chủ động liên hệ với chị S, hứa hẹn làm thủ tục xuất khẩu lao động cho chị S và anh Ngô Viết T2, sinh năm 1977 (chồng chị S) với chi phí của mỗi người là 6.000 USD, thời hạn Visa 06 tháng. Ngày 14/10/2023, chị S nhờ chị Nguyễn Thị T3 chuyển khoản đặt cọc cho H 60.000.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ 17/10/2023 đến 25/10/2023, chị S đã 03 lần chuyển khoản cho H tổng số tiền 206.100.000đ.

Đến khoảng giữa tháng 11/2023, H nói với chị S nếu có nhu cầu chuyển đổi sang Visa thời hạn 02 năm thì H giúp với chi phí tăng thêm của mỗi người là 2.000 USD. Chị S đồng ý nên ngày 15/11/2023 đã chuyển khoản cho H 98.460.000 đồng. Ngày 12/12/2023, anh T2 tiếp tục chuyển khoản cho H 73.500.000 đồng.

Để vợ chồng chị S tin tưởng, sau khi nhận tiền, H đã viết 02 “giấy biên nhận tiền”, ghi nội dung đã nhận tiền của chị S, cam kết đến ngày 20/01/2024 chị S và anh T2 được bay sang Úc, nếu sai thì H sẽ hoàn trả lại tiền và bồi thường cho mỗi người 50.000.000 đồng.

Khoảng cuối tháng 12/2023, chị S tiếp tục đặt vấn đề nhờ H làm thủ tục xuất khẩu lao động sang Úc cho con gái là Ngô Thị N1, sinh năm 2003, trú tại xã X, tỉnh Ninh Bình. H nhận lời, hứa hẹn làm thủ tục xuất khẩu lao động theo diện Visa 482, thời hạn 02 năm với chi phí là 5.000 USD. Ngày 10/01/2024, chị S chuyển khoản cho H 49.700.000 đồng để đặt cọc làm hồ sơ. Đến ngày 02/02/2024, chị S tiếp tục chuyển khoản cho H 24.700.000 đồng. H cam kết chị N1 sẽ đi cùng thời điểm với anh T2 và chị S.

Như vậy, tổng số tiền vợ chồng chị S, anh T2 đã chuyển khoản cho H để làm thủ tục xuất khẩu lao động tại Úc là: **512.460.000 đồng**.

- Khoảng cuối tháng 10/2023, bạn chị S là chị Lương Thị Hồng S1, sinh năm 1983, trú tại xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nên chị S đã kết nối để chị S1 nhờ H làm hồ sơ. H hứa hẹn giúp chị S1 đi xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa 482, thời hạn Visa 02 năm với chi phí là 9.000 USD, yêu cầu chuyển trước 4.000 USD. Trong khoảng thời gian từ ngày 30/10/2023 đến 15/11/2023, chị S1 đã 02 lần chuyển khoản cho H tổng số tiền **99.230.000đ** (tương đương 4.000 USD). Ngày 11/12/2023, H đến nhà chị S1 viết 01

“giấy biên nhận tiền” với nội dung đã nhận đủ số tiền trên, cam kết đến ngày 26/02/2024 chị S1 sẽ được sang Úc, nếu không sẽ hoàn trả lại tiền.

- Khoảng đầu tháng 12/2023, em gái chị S là chị Ngô Thị M, sinh năm 1985, trú tại xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nên nhờ chị S giới thiệu, nhờ H làm hồ sơ. H hứa hẹn giúp chị M đi xuất khẩu lao động tại Úc, theo diện Visa 482 thời hạn 02 năm với chi phí là 7.000 USD, yêu cầu đặt cọc trước 5.000 USD. Ngày 18/12/2023, H đến nhà chị M để tư vấn và lấy số tiền 123.500.000đ (tương đương 5.000 USD), trong đó chị M đưa 100.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản 23.500.000 đồng. H viết 01 “giấy biên nhận” ghi nội dung đã nhận số tiền 5.000 USD, cam kết đến tháng 3/2024 chị M sẽ được sang Úc, nếu không thì H sẽ hoàn trả lại tiền và bồi thường 50.000.000đ. Ngày 10/01/2024, chị M tiếp tục chuyển khoản cho H 25.600.000 đồng để mua vé máy bay. Tổng số tiền chị M đã đưa cho H là **149.100.000đ**.

- Khoảng tháng 02/2024, con của bạn chị S là anh Bùi Văn T1, sinh năm 1991, trú tại xóm B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nên chị S đã kết nối để anh T1 nhờ H làm hồ sơ. H hứa hẹn giúp anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Úc, theo diện Visa 482 thời hạn 02 năm, với chi phí là 250.000.000 đồng. H yêu cầu anh T1 đặt cọc trước số tiền 25.000.000đ. Ngày 18/3/2024, anh T1 nhờ chị S chuyển khoản 25.000.000đ cho H. Ngày 20/3/2024, H đến nhà anh T1. Tại đây, anh T1 đã đưa cho H 225.000.000đ. H đã viết 01 “giấy biên nhận tiền” ghi nội dung nhận của anh T1 **250.000.000đ**, cam kết tháng 4/2024 anh T1 sẽ được sang Úc, nếu sai sẽ hoàn trả lại tiền và bồi thường 50.000.000đ.

- Khoảng cuối tháng 3/2024, con của bạn chị S là anh Ngô Văn H1, sinh năm 1995, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) nhờ chị S giới thiệu với H để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Úc. H hứa hẹn giúp anh H1 đi xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa 482, trong thời hạn 02 năm với chi phí là 350.000.000 đồng. Ngày 01/4/2024, anh H1 nhờ chị S chuyển khoản cho H 30.000.000đ. Vào các ngày 03/4/2024 và 04/4/2024, anh H1 đã 02 lần chuyển khoản cho H tổng số tiền 125.000.000đ. Ngày 08/4/2024, H viết 01 “giấy biên nhận” với nội dung đã nhận của anh H1 số tiền **155.000.000đ**, cam kết đến ngày 15/5/2024 anh H1 sẽ có visa, nếu không sẽ hoàn trả lại tiền.

- Khoảng tháng 3/2024, em trai chị S là anh Ngô Quốc V, sinh năm 1988, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Úc nên nhờ chị S kết nối với H để làm hồ sơ. Thông qua chị S, H nhận giúp làm hồ sơ xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa 482 cho anh Ngô Quốc V với chi phí là 250.000.000 đồng, thời hạn Visa 02 năm, yêu cầu đưa trước 100.000.000 đồng, số tiền còn lại sau khi sang được bên Úc sẽ làm trả dần trừ vào lương. Ngày 27/3/2024, anh V đã nhờ chị S chuyển khoản cho H **100.000.000đ**. H cam kết tháng 4/2024, V sẽ được sang Úc.

- Khoảng tháng 3/2024, do có quan hệ họ hàng với chị Lương Thị Hồng S1, biết chị S1 đang nhờ H làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Úc nên chị Lương Thị Mai H2, sinh năm 1997, trú tại xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) nhờ chị S1 kết nối với H để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa

482, thời hạn Visa 02 năm cho chị H2 và chồng là anh Lương Văn B, sinh năm 1992, trú tại xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) với chi phí là 475.000.000 đồng. H yêu cầu đưa trước số tiền 250.000.000 đồng, khi nào có Visa sẽ đưa nốt số tiền còn lại. Vào các ngày 16/3/2024 và 19/3/2024, chị H2 đã 02 lần chuyển khoản tổng số tiền 45.000.000đ để đặt cọc. Ngày 20/3/2024, H về nhà chị H2 yêu cầu chuyển nốt số tiền 205.000.000 đồng còn lại, chị H2 tin tưởng nên đã chuyển vào tài khoản cho H số tiền trên. Sau khi chuyển tiền xong, H đã viết cho chị H2 01 “giấy biên nhận” với nội dung đã nhận của chị H2 số tiền **250.000.000đ**, cam kết tháng 4/2024 vợ chồng chị H2 sẽ có V2 đi Úc, nếu không sẽ hoàn trả lại tiền và bồi thường 50.000.000đ.

- Khoảng tháng 4/2024, bà Lương Thị C, sinh năm 1966, trú tại xóm A, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (nay là xã X, tỉnh Ninh Bình) là họ hàng của chị S nhờ chị S liên hệ với H để làm hồ sơ cho con trai là anh Phạm Viết C1, sinh năm 1997 đi xuất khẩu lao động tại Úc. H hứa hẹn giúp anh C1 đi xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa 482 trong thời hạn 02 năm, với chi phí là 250.000.000đ, yêu cầu đưa trước 150.000.000đ, khi nào sang Úc sẽ chuyển nốt số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 12/4/2024, bà C đã nhờ con gái là chị Phạm Thị S2 chuyển khoản 02 lần cho H tổng số tiền **150.000.000đ**. Sau khi nhận tiền, H viết 01 “giấy biên nhận” với nội dung đã nhận số tiền trên, cam kết tháng 6/2024 anh C1 sẽ được đi Úc lao động, nếu không sẽ hoàn trả lại tiền.

Để mọi người tin tưởng thì H đã tự lập nhóm Z có tên là “Úc 20/01/2023” sau đó thêm tất cả mọi người vào nhóm để thông báo lịch trình, hồ sơ, thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Úc. Ngoài ra, H còn tự tạo tin nhắn giả giữa H và tài khoản zalo mà H lưu tên là “Anh Trai Đức V3” với nội dung anh V1 thông qua anh T4 (anh trai H) nhắn tin để thông báo về lịch trình cũng như thủ tục để làm hồ sơ đi xuất khẩu lao động sau đó gửi lên nhóm Zalo chung để cho mọi người xem. Khi đến thời hạn như đã cam kết, mọi người hỏi H tại sao vẫn chưa có Visa để sang Úc thì H lấy lý do hồ sơ bị trục trặc nên phải chờ. Tuy nhiên, trên thực tế H không có khả năng làm thủ tục và không làm bất cứ thủ tục nào liên quan đến hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Úc theo diện Visa 482 cho những người trên.

Toàn bộ số tiền đã nhận, H sử dụng vào chi tiêu cá nhân, cụ thể:

- Mua xe và đăng ký xe Mazda 2 tại Cơ sở M3 với số tiền là 501.292.518 đồng (bao gồm chi phí mua xe, dịch vụ đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm xe).

- Trả tiền thuê căn hộ 0920 tòa M1 Masteri Waterfront KĐT Oceanpark, xã Đ, huyện G, TP . tổng số tiền 121.000.000 đồng.

- Mua 05 chỉ vàng nhẫn tròn trơn 999.9; khuyên tai, lắc tay, mặt dây chuyền; 01 cây vàng SJC 999.9 tại Công ty CP Đ T, phường B, quận H, TP . với số tiền là 152.650.000 đồng. Số tiền còn lại H chi tiêu việc cá nhân, tuy nhiên do thời gian lâu nên H không nhớ cụ thể chi tiêu những khoản nào. Đến nay, H không có khả năng trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thu H đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Đức P1, chị Nguyễn Thị T3, anh Lê Anh D, chị Ngô Thị S, anh Phạm Viết T5, chị Lương Thị Hồng

S1, chị Ngô Thị M, anh Bùi Văn T1, anh Ngô Quốc V, anh Ngô Văn H1, chị Lương Thị Mai H2, bà Lương Thị C là **1.999.625.000đ**.

Ngày 04/9/2024 chị Ngô Thị S đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Thu H gửi Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N (nay là Công an tỉnh N). Sau đó, những người bị H lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng đã gửi đơn đến Cơ quan điều tra tố cáo hành vi của H.

Ngày 16/01/2025, Nguyễn Thu H đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N xin đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

*** Kết quả trưng cầu giám định:**

Ngày 03/10/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N (nay là Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N) ra Quyết định trưng cầu Phòng K Công an tỉnh N giám định chữ ký, chữ viết trên 10 giấy biên nhận tiền do những người bị hại giao nộp (ký hiệu từ A1 đến A10) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thu H trên mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không?

Tại bản Kết luận giám định số 1688/KL-KTHS ngày 08/11/2024 của Phòng K Công an tỉnh N kết luận: *“Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A10) gồm:*

- *Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2, A4, A7, A10);*
- *Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 trừ chữ ký, chữ viết đứng tên Ngô Thị S, Ngô Viết T2 dưới mục “Người giao tiền”, “Người làm chứng”;*
- *Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 trừ chữ “Tuyên, Ngô Viết T2”, “Mát, Ngô Thị M” tại dòng 27, 28;*
- *Chữ ký, chữ viết dưới mục “người nhận ký” trên mẫu cần giám định ký hiệu A5;*
- *Chữ ký, chữ viết dưới mục “người nhận” tại trang 1 và chữ ký, chữ viết tại trang 2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A6;*
- *Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A8 trừ chữ ký, chữ viết đứng tên Ngô Viết T2, Lương Thị Mai H2 dưới mục “Người làm chứng”, “Người chuyển”;*
- *Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định ký hiệu A9 trừ chữ ký, chữ viết dưới mục “Người giao tiền”, “Người làm chứng”;*

So với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thu H trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký, viết ra”.

Kết quả sao kê quá trình giao dịch của tài khoản số 6699668688 mang tên Nguyễn Thu H, mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q, chi nhánh T6 xác định trong khoảng thời gian từ 13/10/2023 đến 12/4/2024 đều có các giao dịch chuyển khoản như nội dung đã nêu trên.

Ngày 30/10/2024, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh N có văn bản đề nghị Văn phòng Cơ quan CSĐT Bộ C3 phối hợp, hỗ trợ xác minh, thu thập tài liệu liên quan đến việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp thị thực (visa) đối với 13 người mà H đã nhận làm hồ sơ đi Úc. Ngày 06/6/2025, Văn phòng cơ quan CSĐT Bộ C3 có văn bản phúc đáp, kết quả

xác minh: tất cả 13 người H nhận làm hồ sơ đều không nộp hồ sơ xin thị thực Subclass 482 đi Úc. Có 07 trường hợp, bao gồm: chị Lương Thị Hồng S1, chị Lương Thị Mai H2, anh Lương Văn B, chị Ngô Thị S, anh Ngô Việt T2, anh Nguyễn Đức P1, chị Nguyễn Thị T3 đều thông qua các công ty lữ hành (không liên quan đến Nguyễn Thu H) xin cấp visa du lịch đi Úc nhưng đều bị từ chối.

*** Vật chứng, tài sản, đã thu giữ và Xử lý vật chứng, tài sản, đã thu giữ:**

Quá trình điều tra anh Nguyễn Đức P1, chị Nguyễn Thị T3, chị Ngô Thị M, anh Phạm Viết C1, anh Ngô Văn H1, chị Lương Thị Mai H2, anh Bùi Văn T1, chị Lương Thị Hồng S1, chị Ngô Thị S giao nộp cho Cơ quan điều tra 10 giấy biên nhận tiền. Cơ quan điều tra chuyển theo hồ sơ vụ án.

Ngoài ra còn thu giữ của Nguyễn Thu H: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 16 Promax; 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA 2 BKS 30L-005.63 cùng toàn bộ giấy tờ xe (gồm có 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm xe ô tô, 01 giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, 01 giấy chứng nhận điện tử bảo hiểm xe ô tô). Quá trình điều tra xác định chiếc xe mang tên chủ sở hữu Nguyễn Thu H, do H sử dụng tiền đã chiếm đoạt của các bị hại để mua vào ngày 21/3/2024.

Ngày 23/12/2025, anh Nguyễn Trọng C2, sinh năm 1981, trú tại ngõ E chợ K1, phường V- Q, Tp . (là em trai của Nguyễn Thu H) tự nguyện nộp số tiền 100.000.000đ để khắc phục hậu quả.

Đối với các vật chứng, tài sản nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình chuyển đến Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình quản lý để xử lý cùng vụ án.

*** Về trách nhiệm dân sự:** Bị cáo đã trả lại cho chị Ngô Thị S 9.000.000đ; anh Nguyễn Đức P1 9.000.000đ; tác động gia đình nộp số tiền 100.000.000đ để trả lại các bị hại. Các bị hại yêu cầu H phải trả số tiền đã chiếm đoạt còn lại là **1.881.625.000 đồng**.

Tại bản Cáo trạng số 13/CT-VKS-P2 ngày 04 tháng 02 năm 2026 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo: Nguyễn Thu H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thu H thừa nhận các hành vi phạm tội của bị cáo như bản Cáo trạng đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; Điều 47, Điều 48 Điều 106; Điều 135 khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thu H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thu H tù 15 -16 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/01/2025.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thu H phải trả cho các bị hại số tiền 1.981.625.000 đồng, cụ thể như sau:

Trả lại cho: anh Nguyễn Đức P1 số tiền 113.300.000 đồng; chị Nguyễn Thị T3 số tiền 191.535.000 đồng; anh Lê Anh D số tiền 20.000.000 đồng; chị Ngô Thị S số tiền 503.460.000 đồng; chị Lương Thị Hồng S1 số tiền 99.230.000 đồng; chị Ngô Thị M số tiền 149.100.000 đồng; anh Bùi Văn T1 số tiền 250.000.000 đồng; anh Ngô Văn H1 số tiền 155.000.000 đồng; anh Ngô Quốc V số tiền 100.000.000 đồng; chị Lương Thị Mai H2 số tiền 250.000.000 đồng; chị Lương Thị C số tiền 150.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho bị cáo 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA 2 BKS 30L-005.63 cùng toàn bộ giấy tờ xe (gồm có 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm xe ô tô, 01 giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, 01 giấy chứng nhận điện tử bảo hiểm xe ô tô)

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 16 Promax

Ghi nhận việc bị cáo đã nộp số tiền 100.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra.

Các bị hại, đại diện bị hại đều có đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Về hình phạt, đề nghị HĐXX xem xét theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Thu H phải chịu án phí sơ thẩm hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Lời nói sau cùng của bị cáo: Xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

Việc trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử và tại phiên tòa, bị cáo từ chối người bào chữa, HĐXX vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại Điều 77 BLTTHS.

Về quan điểm của Đại diện VKS, bị cáo, bị hại tại phần thủ tục tranh tụng: HĐXX thấy việc tranh luận, đối đáp đúng trình tự quy định của pháp luật, các bên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình khi tranh tụng. Quan điểm tranh tụng của các bên đã được HĐXX cân nhắc, đánh giá khi nghị án. Quan điểm của Đại diện VKS về việc đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thu H khai nhận hành vi phạm tội; lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra; phù hợp với các lời khai của các bị hại, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng; phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2023 đến tháng 4/2024, mặc dù không có khả năng làm hồ sơ xuất khẩu lao động nhưng Nguyễn Thu H đã đưa ra nhiều thông tin gian dối về việc có mối quan hệ quen biết với anh V1 là người đang sinh sống và có công ty tại Liên bang Ú, có thể làm thủ tục đưa người đi xuất khẩu lao động sang Úc để thu tổng số tiền **1.999.625.000 đồng** của 13 người, hứa hẹn làm thủ tục cho họ xuất khẩu lao động sang Úc sau đó chiếm đoạt, sử dụng vào chi tiêu cá nhân.

Hành vi của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội bởi lẽ đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu của công dân - là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo nhận thức được dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Ngoài lời khai nhận của bị cáo, hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng những chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản ghi lời khai bị hại, người làm chứng; Kết luận giám định.

Từ những chứng cứ nêu trên - HĐXX nhận thấy: Hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt thu tổng số tiền **1.999.625.000đ** của 13 bị hại của bị cáo Nguyễn Thu H đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” - Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS;

Do vậy, việc VKSND tỉnh Ninh Bình truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS tại bản Cáo trạng số 13/CT-VKS-P2 ngày 04/02/ 2026 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, do đó cần phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật để giáo dục, cải tạo bị cáo và góp phần phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo để quyết định hình phạt cho phù hợp:

[4] Về tình tiết tăng nặng , giảm nhẹ TNHS:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo chiếm đoạt tiền của nhiều người, nhiều ngày khác nhau thuộc trường hợp “phạm tội 02 lần trở lên” nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo tự nguyện trả lại một phần tài sản đã chiếm đoạt cho chị Ngô Thị S 9.000.000đ; trả cho anh Nguyễn Đức P1 9.000.000đ; tác động gia đình nộp số tiền 100.000.000đ vào tài khoản của Công an tỉnh N mở tại kho bạc Nhà nước khu vực V, tỉnh Ninh Bình để trả lại cho các bị hại. Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đầu thú nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc

phục hậu quả” và “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Hội đồng xét xử xét thấy: Khi quyết định hình phạt cũng cần cân nhắc tới các tình tiết giảm nhẹ nêu trên để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để vừa thể hiện nguyên tắc nhân đạo, công bằng của pháp luật, vừa đảm bảo tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo.

[5] Về hình phạt: Xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội do bị cáo đã gây ra, HĐXX thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt tiếp tục cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới đảm bảo giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội và đảm bảo tác dụng giáo dục phòng ngừa chung tình hình tội phạm.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Cần buộc bị cáo Nguyễn Thu H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại theo yêu cầu.

[7] Về những vấn đề có liên quan đến vụ án:

Đối với anh Nguyễn Đức P1, chị Nguyễn Thị T3, chị Ngô Thị S là những người có hành vi kết nối, giới thiệu những người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động với H để nhờ H làm hồ sơ. Xét thấy họ cũng là những người bị H lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bản thân không biết về việc H gian dối, chiếm đoạt tài sản và không được hưởng lợi gì từ việc này. Do đó hành vi của anh P1, chị S, chị T3 không đồng phạm với Nguyễn Thu H.

[8] Về xử lý tài liệu đã thu giữ và vật chứng của vụ án: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần trả lại 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA 2 BKS 30L- 005.63 cùng toàn bộ giấy tờ xe đã thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 16 Promax nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm hình sự và dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thu H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thu H 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/01/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS: Buộc bị cáo Nguyễn Thu H phải trả lại tổng số tiền **1.981.625.000 đồng** cho các bị hại, cụ thể như sau:

Anh Nguyễn Đức P1 số tiền 113.300.000 đồng; chị Nguyễn Thị T3 số tiền 191.535.000 đồng; anh Lê Anh D số tiền 20.000.000 đồng; chị Ngô Thị S số tiền 503.460.000 đồng; chị Lương Thị Hồng S1 số tiền 99.230.000 đồng; chị Ngô Thị M số tiền 149.100.000 đồng; anh Bùi Văn T1 số tiền 250.000.000 đồng; anh Ngô Văn H1 số

tiền 155.000.000 đồng; anh Ngô Quốc V số tiền 100.000.000 đồng; chị Lương Thị Mai H2 số tiền 250.000.000 đồng; chị Lương Thị C số tiền 150.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS:

Trả lại bị cáo Nguyễn Thu H: 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA 2 BKS 30L-005.63 cùng toàn bộ giấy tờ xe (gồm có 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm xe ô tô, 01 giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, 01 giấy chứng nhận điện tử bảo hiểm xe ô tô); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 16 Promax nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

- Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thu H đã nộp số tiền 100.000.000 đồng để bồi thường cho các bị hại.

(Chi tiết như biên bản giao, nhận vật chứng ngày 04/3/2026 giữa Cơ quan sát điều tra Công an tỉnh N và Cục hành án dân sự tỉnh Ninh Bình và Ủy nhiệm chỉ số 232 ngày 09 tháng 3 năm 2026).

4. Án phí: Căn cứ Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thu H phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 71.449.000 đồng (Đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao (01 bản);
- VKSND tối cao (01 bản);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (03 bản);
- Phòng Kiểm tra thi hành án (04 bản);
- Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
- Phòng PC 10 Công an tỉnh Ninh Bình (01 bản);
- Bị cáo (01 bản);
- Bị hại (25 bản)

**T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Người liên quan (6 bản)
 - Trại giam (01 bản);
 - Lưu hồ sơ (02 bản);
 - Lưu tòa , Tổ hành chính tư pháp (02 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

Chu Thái Hà

